

# ĐỀ CƯƠNG HỌC KÌ II TIẾNG ANH 4 - NĂM HỌC 2024-2025

## I. Vocabulary and model sentences

### Unit 11: My home

#### Vocabulary

live: sống  
street: đường phố  
road: con đường  
busy: nhộn nhịp  
quiet: yên tĩnh  
noisy: ồn ào  
big: to  
small: nhỏ

#### Model sentence

1. Hỏi và trả lời ai đó sống ở đâu?

A: Where do you live?

B: I live in Le Loi Street.

2. Hỏi và trả lời nơi nào đó là như thế nào?

A: What's the street like?

B: It's a busy street.

### Unit 12: Jobs

#### Vocabulary

Farmer: Nông dân  
Policeman: cảnh sát  
office worker: nv văn phòng  
actor: diễn viên nam  
nurse: y tá  
nursing home: viện điều dưỡng  
factory: nhà máy  
-hospital: bệnh viện  
-farm: nông trại

#### Model sentence

1. Hỏi và trả lời anh ấy / cô ấy làm gì?

A: What does he/ she do?

B: He's/ She's a farmer

2. Hỏi và trả lời về nơi làm việc của anh ấy/ cô ấy?

A: Where does he/ she work?

B: He/ She works at a nursing home.

### Unit 13: Appearance

#### Vocabulary

-tall > short: cao > thấp  
-slim: mảnh khảnh  
-short hair: tóc ngắn  
-long hair: tóc dài  
-round face: mặt tròn  
-big eyes: mắt to  
-fat/big: mập/ to

#### Model sentence

1. Hỏi và trả lời anh ấy / cô ấy trông như thế nào?

A: What does he/ she look like?

B: He's/ She's tall.

A: What does he/ she look like?

B: He/ She has short hair.

## Unit 14: Daily activities

### Vocabulary

- In the morning: vào buổi sáng
- in the afternoon: vào buổi chiều
- in the evening : vào buổi tối
- do housework: làm việc nhà
- watch TV: xem ti vi
- wash the clothes: giặt đồ
- wash the dish: rửa chén
- help with the cook: giúp đỡ việc nấu ăn

### Model sentence

#### 1. Hỏi và trả lời về ai đó xem ti vi khi nào?

- A: When do you watch TV?  
B: I watch TV in the morning/ at noon...

#### 2. Hỏi và trả lời về ai đó làm gì vào buổi sáng?

- A: What do you do in the morning?  
B: I wash the clothes/ clean the floor.

## Unit 15: My family's weekend

### Vocabulary

- gym: phòng tập gym
- shopping centre: trung tâm mua sắm
- swimming pool: hồ bơi
- cinema: rạp chiếu phim
- cook meals: nấu ăn
- play tennis: chơi quần vợt
- watch films: xem phim
- do yo-ga: tập yo-ga
- stay at home: ở nhà

### Model sentence

#### 1. Hỏi và trả lời anh ấy / cô ấy đi đâu vào ngày thứ bảy?

- A: Where does he /she go on Saturdays?  
B: He/She goes to the gym.

#### 2. Hỏi và trả lời anh ấy / cô ấy làm gì vào ngày chủ nhật?

- A: What does he/ she do on Sundays?  
B: He/ she cooks meals.

## Unit 16: Weather

### Vocabulary

- weather : thời tiết
- foodstall : quầy hàng thực phẩm
- bookshop : hiệu sách
- supermarket : siêu thị
- sunny : có nắng
- bakery : hiệu bánh
- rainy : có mưa
- water park : công viên nước
- windy : có gió
- cloudy : có mây

### Model sentence

#### 1. Hỏi và trả lời thời tiết cuối tuần vừa qua là như thế nào?

- A: What was the weather like last weekend?  
- B: It was sunny.

#### 2. Hỏi và trả lời ai đó muốn đi đến nơi nào đó không?

- A: Do you want to go to the foodstall?  
B: Great! Let's go (đồng ý)  
Sorry, I can't (từ chối)

## Unit 17: In the city

### Vocabulary

- stop: dừng lại
- go: đi
- turn right: rẽ phải
- turn left: rẽ trái
- go straight: đi thẳng
- turn round: quay lại
- on the left: bên trái
- on the right : bên phải
- buy: mua

### Model sentence

#### 1. Hỏi và trả lời về biển báo nói gì?

- A: What does it say?  
B: It says 'go'.

#### 2. Hỏi và trả lời ai đó có thể đi đến nơi nào đó bằng cách nào?

- A: How can I get to the bookshop?  
B: Go straight and turn right.

## Unit 18: At the shopping centre

### Vocabulary

- near: gần
- opposite: đối diện
- behind: phía sau
- between: ở giữa
- toy shop: cửa hàng đồ chơi
- skirt: chân váy
- T-shirt: áo thun
- gift shop: cửa hàng quà tặng
- shoes shop: hiệu giày

### Model sentence

1. Hỏi và trả lời hiệu sách thì ở đâu?

A: Where's the bookshop?

B: It's near the bakery.

2. Hỏi và trả lời về giá tiền của quần áo/ đồ dùng?

A: How much is the T-shirt?

B: It's twenty thousand dong.

## Unit 19: The animals world

### Vocabulary

- giraffes: hươu cao cổ
- tiger: sư tử
- crocodiles: con cá sấu
- hippos: con hà mã
- peacock: con công
- dance beautifully: nhảy đẹp
- run quickly: chạy nhanh
- roar loudly: gầm to
- sing merrily: hát hay

### Model sentence

1. Hỏi và trả lời những động vật này là con gì?

A: What are these animals?

B: They're giraffes.

2. Hỏi và trả lời về ai đó tại sao thích con vật nào đó?

A: Why do you like peacocks?

B: Because they dance beautifully.

## Unit 20: At summer camp

### Vocabulary

- Building campfire: đốt lửa trại
- putting up a tent: dựng lều
- telling a story: kể chuyện
- taking a photo: chụp ảnh
- playing card games: chơi bài
- playing tug of war: chơi kéo co
- singing songs: hát
- dancing around the campfire: nhảy xung quanh lửa trại

### Model sentence

1. Hỏi và trả lời anh ấy / cô ấy đang làm gì?

A: What's he / she doing?

B: He's/she's taking a photo.

2. Hỏi và trả lời họ đang làm cái gì?

A: What are they doing?

B: They're building a campfire.

## II. Exercises

### LISTENING (Kĩ năng nghe)

Listen and number (nghe và viết số)

Listen and tick (nghe và đánh dấu tick)

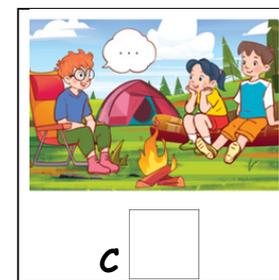
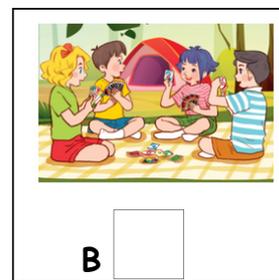
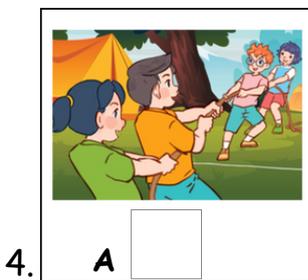
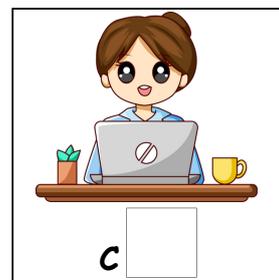
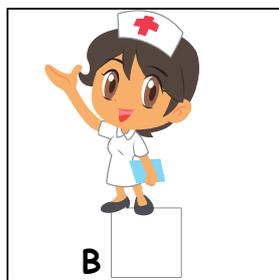
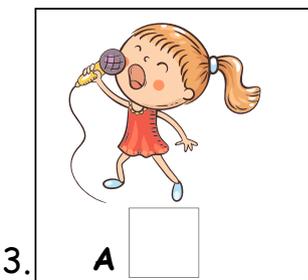
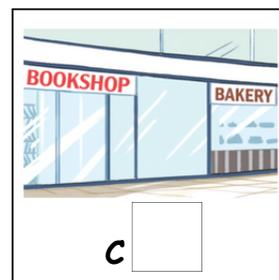
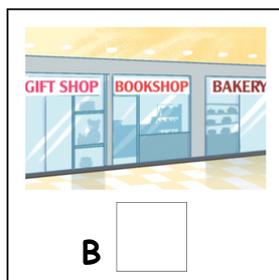
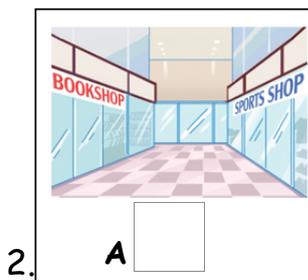
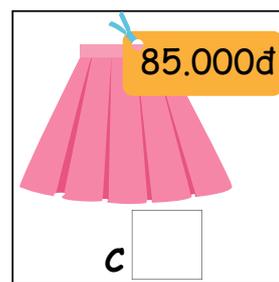
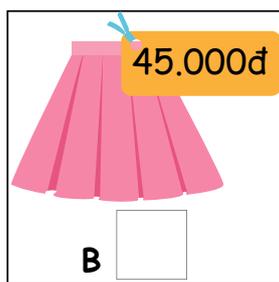
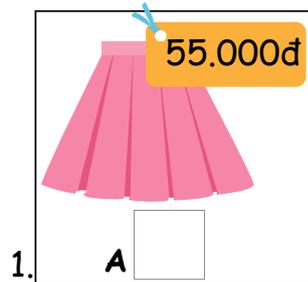
Listen and match (nghe và nối)

Listen and circle (nghe và khoanh tròn)

Listen and complete (nghe và viết từ còn thiếu)

Listen and tick or cross (nghe và đánh dấu tick hoặc dấu chéo x)

**Task 1: Listen and tick**



**Task 2. Listen and circle**

1. What are these animals?

a. lions

b. hippos

c. crocodiles

2. The bookshop is \_\_\_\_\_ the shoe shop.

a. behind

b. opposite

c. near

3. When does your sister \_\_\_\_\_?

a. Wash the dishes.

b. watch TV

c. wash her clothes

4. What does he look like?

a. tall

b. short hair

c. fat

**Task 3. Listen and complete**

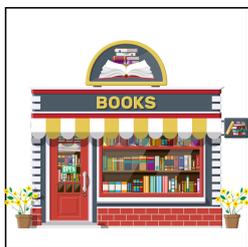
1. In the \_\_\_\_\_, I clean the floor

2. In Sapa, the weather was \_\_\_\_\_ and cloudy.
3. Minh and his friends are at the \_\_\_\_\_
4. On Monday, I have Math, English and \_\_\_\_\_

**Task 4. Listen and circle Yes or No**

- |                                   |     |    |
|-----------------------------------|-----|----|
| 1. My father is a doctor.         | Yes | No |
| 2. He goes to the sports centre.  | Yes | No |
| 3. They are putting up the tent.  | Yes | No |
| 4. You go straight and turn left. | Yes | No |

**Task 5: Listen and number.**



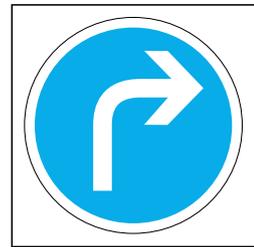
a



b

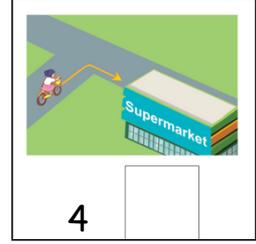
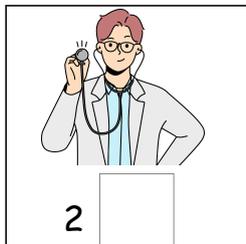
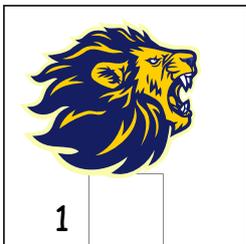


c



d

**Task 6: Listen and tick ✓ or cross ✗**



**Task 7. Listen and match**

- 1  Hanoi      2  Da Nang      3  Ho Chi Minh      4  Tokyo



Task 1: Look and read. Put the tick ( ✓ ) or cross ( ✗ ) in the box .

1.



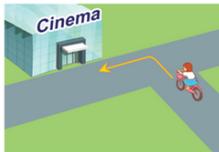
I want to go to the bakery .

2.



The lion is roaring loudly.

3.



You turn left to get to the cinema.

4.



The street is quiet.

5.



It's cloudy in Ho Chi Minh City.

6.



He washes the dish on Sundays.

7.



He goes to the gym on Saturdays.

8.



She watches TV in the morning.

9.



She has a round face and big eyes.

10.



My mother is a doctor .

**Task 2: Read and complete.**

likes                      big                      zoo                      parrots

My name is Lan. My family is at the (1)\_\_\_\_\_ now. We all like the animals very much. My brother (2)\_\_\_\_\_ the monkeys because they can swing. But I don't like the crocodiles because they are scary, I like the pandas because they are so cute. My sister likes the (3) \_\_\_\_\_ because they can talk. My parents like the elephants because they are (4)\_\_\_\_\_ We are very happy together.

**Task 3: Read and tick True or False . Then answer the question**

This is Mike. He's nine years old. He's tall and thin. He has short red hair and small brown eyes. He can dance and he can swim. He can't ride a bike. Every Monday, he plays football with his brother at home. Every Tuesday, he swims with his friends at school. On Wednesdays, he plays the piano and sings English songs. On Thursdays, he plays computer games at home. Every Friday, he draws pictures in his bedroom.

	T	F
1. He plays football with his sister.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2. He swims on Tuesdays.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3. His hair is red.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4. He can sing English songs.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

**Task 4: Read and answer the question**

Hello, My name's Tom. Today, it is Sunday. The weather is sunny and warm. We are at the zoo. There are many animals. We like the animals very much. Linda likes peacocks because they dance beautifully. Tony likes giraffes because they run quickly. What are your favourite animals? Why do you like?

1. What's the weather like today?  
\_\_\_\_\_
2. Where are Tom and his friends?  
\_\_\_\_\_
3. What animals does Tony like?  
\_\_\_\_\_
4. Why does Linda like peacocks?  
\_\_\_\_\_



**Task 5. Look, read and write**



My name is Martin and I live in a small town. In my town, there is a (1)

\_\_\_\_\_ and a (2) \_\_\_\_\_ . There is a bus stop but there



aren't any airports. There are lots of houses, but there aren't any tall buildings.

My favourite place is the (3)



\_\_\_\_\_ . It's near a (4)



\_\_\_\_\_ . I love playing with my little brother there.

**Task 6. Look at the pictures and complete the sentences.**

 <p>1. He's a _____</p>	 <p>2. My father works at a _____</p>
 <p>3. I _____ in the evening</p>	 <p>4. We want to go to the _____</p>
 <p>5. She goes to the _____ on Sundays.</p>	 <p>6. I do housework in the _____</p>
 <p>7. I _____ in the evening.</p>	<p>8. I want to go to the _____</p>
 <p>9. It's _____ in HCM City.</p>	 <p>10. I like _____ because they dance beautifully.</p>

 <p>11. The _____ is forty thousand dong.</p>	 <p>12. My sister goes to the _____ on Sundays.</p>
 <p>13. The T-shirt is _____ thousand dong.</p>	 <p>14. It says ' _____ '.</p>
 <p>15. She _____ on Sundays.</p>	 <p>16. My sister is slim and _____.</p>
 <p>17. My baby has _____ eyes.</p>	 <p>18. The weather was _____ yesterday.</p>
 <p>19. It's _____ the sports shop.</p>	 <p>20. I like _____ because they run quickly.</p>

**Task 7 . Reorder the words to make a correct sentence.**

1. grandmother / on / works / a farm. / My /  
=> .....
2. want / My / to / supermarket. / to/ parents /the / go /  
=> .....
3. busy. / very / The / is/ street /  
=> .....
4. face. /round / a / has / sister / My /  
=> .....
5. factory. / works / father / at / My / a /  
=> .....
- 6.on Sundays. / I / my parents/ with / do housework /  
=> .....
7. live / Tran Hung Dao / My friends /Road. / in /  
=> .....



8. and I / shopping centre. / My mother / at the / are /

=> .....

9. mother / slim / My / beautiful. / is / and /

=> .....

10. my / morning, / read / with / In / books / I / the / father. /

=> .....

11. weekend. / at / to / He / music / the / listens /

=> .....

12. the supermarket. / get to / turn left / can / to / Mary /

=> .....

13. they / together. / In the evening, / a nice meal / have /

=> .....

14. between / The bakery / the / is / gift shop. / the bookshop / and /

=> .....

15. can / He / and turn left / go straight / get to / the bakery. / to /

=> .....

16. the animals. / They are / want to / they / because / at the zoo / see /

=> .....

17. peacocks / because / I / beautifully. / like / dance / they /

=> .....

18. legs. / have / These animals / long necks / and /

=> .....

19. his family / on Sundays. / Ben and / things / a lot of / do /

=> .....

20. watches / cinema. / His sister / at the / a film /

=> .....

### Task 9. About you. Answer the question

1. What do you do in the morning?

=> \_\_\_\_\_

2. Where does your father work?

=> \_\_\_\_\_

3. What is the weather like today?

=> \_\_\_\_\_

4. Do you like crocodiles?

=> \_\_\_\_\_

5. What do you do in the morning?

=> \_\_\_\_\_

6. Where do you go on Sundays?

=> \_\_\_\_\_

